

NĂNG LỰC GIÁO DỤC KĨ NĂNG PHÒNG TRÁNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH QUA TRẢI NGHIỆM MÔ PHỎNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

NGUYỄN THỊ ÁNH MAI
Trường Đại học Tây Nguyên

Nhận bài ngày 15/8/2026. Sửa chữa xong 15/9/2026. Duyệt đăng 20/9/2026.

Abstract

Competence in teaching injury prevention skills through simulation-based experiences is essential for preschool education students to promote children's safety. This study examines this competence among preschool education students at Tay Nguyen University, focusing on four components: awareness, design, implementation, and evaluation. Overall competence was rated as good. The awareness and design components were rated as good, whereas implementation and evaluation were rated as satisfactory. The main limitations concerned designing simulation scenarios, responding to unexpected situations, and evaluating educational outcomes. These findings provide an empirical basis for developing this competence in preschool teacher education.

Keywords: Educational competence, injury prevention skills, preschool education, preschool education students, simulation-based experiences.

1. Đặt vấn đề

Tai nạn thương tích (TNTT) là một trong những nguy cơ thường gặp đối với trẻ em, đặc biệt trong giai đoạn mầm non khi trẻ đang phát triển mạnh về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ và các kĩ năng xã hội nhưng khả năng nhận biết, dự đoán và kiểm soát nguy cơ còn hạn chế. Trong môi trường mầm non, các tình huống như té ngã, bỏng, điện giật, hóc dị vật, đuối nước, va chạm hoặc bị thương do sử dụng đồ dùng, đồ chơi không phù hợp có thể xảy ra trong nhiều hoạt động khác nhau. Vì vậy, giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT cho trẻ không chỉ nhằm cung cấp kiến thức về nguy cơ mà còn hướng tới hình thành khả năng nhận biết, lựa chọn và thực hiện hành vi an toàn trong những tình huống cụ thể. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, giáo viên (GV) mầm non cần có năng lực chuyên môn và năng lực tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp. GV không chỉ cần hiểu về các nguy cơ TNTT mà còn phải biết xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, thiết kế tình huống, tổ chức cho trẻ trải nghiệm, xử lý các tình huống phát sinh và đánh giá kết quả giáo dục. Do đó, việc phát triển năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT cho sinh viên (SV) ngay trong quá trình đào tạo GV là yêu cầu cần thiết.

Trong đào tạo GV, trải nghiệm mô phỏng (TNMP) là một hình thức có khả năng tạo ra những bối cảnh gần với thực tiễn nghề nghiệp, giúp người học được thực hành trong môi trường có kiểm soát. Thông qua các tình huống giả định, đóng vai, trò chơi trải nghiệm, sa bàn, mô hình hoặc các hình thức mô phỏng khác, SV ngành Giáo dục mầm non (GDMN) có thể thực hành nhận diện nguy cơ, đưa ra quyết định, xử lý tình huống và nhận phản hồi mà không phải chờ đến khi trực tiếp tham gia thực hành nghề nghiệp. Đặc biệt, đối với giáo dục phòng tránh TNTT, TNMP có thể tạo ra những tình huống mà trong thực tế khó tổ chức thường xuyên hoặc khó bảo đảm an toàn cho người học và trẻ.

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, nhiều công trình đã khẳng định hiệu quả của học tập TNMP trong giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng an toàn cũng như trong đào tạo nghề nghiệp. Một số nghiên cứu quốc tế đã vận dụng công nghệ mô phỏng, thực tế ảo hoặc các tình huống giả định để giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT cho trẻ và đạt được những kết quả tích cực như nhóm Kee Man Chuah (Chuah

Email: ntamai@ttn.edu.vn

et al., 2009), nhóm của tác giả Shana Smith (Shana Smith & Ericson, 2009),... Ở Việt Nam, các nghiên cứu bước đầu đã đề cập đến việc tổ chức hoạt động TNMP trong GDMN (Nguyễn Thị Mỹ Dung, 2021; Nguyễn Thị Thu Huyền, 2022; Hoàng Thị Phương, 2018);... tuy nhiên, những nghiên cứu thực tiễn về năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của người học chưa nhiều. Tại Trường Đại học Tây Nguyên, SV ngành GDMN được trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp thông qua các học phần chuyên ngành, hoạt động thực hành, kiến tập và thực tập sư phạm. Tuy nhiên, mức độ hình thành năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV chưa được khảo sát một cách hệ thống. Việc xác định thực trạng năng lực có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện những thành phần SV đã đạt được và những khâu còn hạn chế, từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu tập trung khảo sát thực trạng năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV ngành GDMN, Trường Đại học Tây Nguyên. Nghiên cứu hướng tới trả lời hai vấn đề chính: 1) SV nhận thức như thế nào về giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT và vai trò của TNMP trong phát triển năng lực nghề nghiệp; 2) Năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV hiện đang ở mức độ nào và những thành phần nào còn hạn chế?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phối hợp phương pháp nghiên cứu lý luận, điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp phỏng vấn nhằm thu thập dữ liệu về khái niệm trong nghiên cứu và thực trạng năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV ngành GDMN. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu tổng thể trên 183 SV năm thứ 3 và năm thứ 4 ngành GDMN, Trường Đại học Tây Nguyên.

Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo 5 mức độ. Các nội dung khảo sát tập trung vào hai nhóm: nhận thức của SV về giáo dục phòng tránh TNTT và tầm quan trọng của việc phát triển năng lực qua TNMP; thực trạng năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP.

Đối với năng lực, nghiên cứu đánh giá bốn thành phần gồm: năng lực nhận thức; năng lực thiết kế kế hoạch giáo dục; năng lực tổ chức thực hiện; năng lực đánh giá kết quả giáo dục. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng các chỉ số thống kê mô tả, gồm tần số, tỉ lệ phần trăm, điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC).

Thang đo mức độ được quy ước như sau: 1,00-1,80: Kém; 1,81-2,60: Yếu; 2,61-3,40: Đạt; 3,41- 4,20: Khá; 4,21-5,00: Tốt.

Bên cạnh dữ liệu định lượng, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn một số giảng viên và SV nhằm làm rõ nguyên nhân của những kết quả thu được từ khảo sát. Các ý kiến phỏng vấn được mã hóa theo nhóm đối tượng để bảo đảm yêu cầu khoa học (GV.1, GV.2, GV.3 ...).

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Một số khái niệm sử dụng trong nghiên cứu

Trải nghiệm: Thuật ngữ trải nghiệm xuất hiện trong giáo dục khá phổ biến và có nhiều tác giả cũng như nghiên cứu bàn luận về nó.

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa “trải” có nghĩa là đã từng qua, từng biết, từng chịu đựng, còn “nghiệm” là thông qua thực tế nhận thấy điều đó đúng (Hoàng Phê, 2009). Tác giả Hoàng Thị Phương (2018) quan niệm *trải nghiệm là quá trình cá nhân được tham dự hay tiếp xúc, tương tác trực tiếp, được chiêm nghiệm, tự tích lũy kiến thức, kỹ năng, thái độ tạo thành kinh nghiệm riêng của bản thân*. Phan Trọng Ngọ (2019) cho rằng trải nghiệm là cá nhân trải qua một hành động, việc làm hay hoàn cảnh và suy xét, suy tưởng, chiêm nghiệm, chứng thực hành động, việc làm hay hoàn cảnh đó. Một số nhà tâm lý học cho rằng trải nghiệm hay kinh nghiệm có được do tiếp xúc trực tiếp với môi trường, cá nhân phải tương tác tích cực với nó bằng vốn kinh nghiệm của bản thân, tự lực chiếm lĩnh kiến thức, kỹ năng, hình thành thái độ, tạo thành vốn sống cho họ (K. Lewin et al., 1939; J. Piaget, 1962; J. Dewey, 2012). Dưới góc độ hoạt động, trải nghiệm được hiểu là quá trình hoạt động năng động để thu thập kinh nghiệm, trên tiến trình đó có thể thu thập được những kinh nghiệm tốt hoặc xấu, thu thập được những bình luận, nhận định,... Trải nghiệm làm nên sự phát triển của cá nhân vì khi tương tác với môi trường xung quanh sẽ làm thay đổi kiến thức, sự hiểu biết hiện có của họ.

Như vậy, trải nghiệm có nghĩa là quá trình chủ thể được trực tiếp tham gia hoạt động và rút ra những kinh nghiệm cho bản thân.

Mô phỏng: Theo Từ điển Tiếng Việt, mô phỏng là phỏng theo, lấy làm mẫu (để tạo ra cái gì) (Hoàng Phê, 2009). “Mô phỏng” có nghĩa là bắt chước một quy trình thực tế để cung cấp trải nghiệm sống động như thật trong một môi trường được kiểm soát. Nó có thể được coi là một nơi nào đó để học hỏi từ những sai lầm mà không gây ra bất kỳ thiệt hại nào.

Lyons cho rằng, mô phỏng một tình huống chân thực tạo cho người học xúc cảm ngay tại thời điểm đó và kích thích sự tham gia tích cực của họ vào giải quyết vấn đề (J. Lyons, 2012).

Trong giáo dục, mô phỏng là công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc dạy học, trong đó các thành phần không mong muốn của các tình huống thực đã được loại bỏ nhằm đạt chuẩn của đào tạo. Sự đơn giản đó cho phép người học tập trung vào thông tin hoặc kĩ năng then chốt và làm cho việc học tập trở nên dễ dàng hơn.

Như vậy có thể thấy rằng mô phỏng theo nghĩa rộng nhất là bắt chước, là việc giản hóa thế giới thực bằng cách bỏ qua hoặc thay đổi một vài chi tiết.

Trải nghiệm mô phỏng: Trong nghiên cứu này chúng tôi quan niệm TNMP là hình thức trải nghiệm trong đó người học tham gia vào các tình huống được xây dựng có chủ đích nhằm tái hiện những khía cạnh của thực tiễn, qua đó cho phép họ hành động, thử nghiệm và rút ra kinh nghiệm trong môi trường an toàn, có kiểm soát.

Trải nghiệm mô phỏng trong GDMN là hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ tham gia các tình huống, bối cảnh hoặc môi trường được tái tạo lại (giả định hoặc gần giống thực tế), cho phép trẻ quan sát, thử nghiệm, nhập vai và giải quyết vấn đề như trong đời sống thực, nhưng an toàn, có kiểm soát và phù hợp với lứa tuổi.

Năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh tai nạn thương tích qua trải nghiệm mô phỏng của sinh viên ngành Giáo dục mầm non: Năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV ngành GDMN là thuộc tính cá nhân được hình thành và phát triển thông qua quá trình đào tạo và rèn luyện, cho phép SV huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng và các yếu tố cá nhân như hứng thú, niềm tin, ý chí... để thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục thông qua các tình huống mô phỏng gần với thực tiễn, giúp trẻ mầm non nhận biết, phòng tránh và ứng phó với các nguy cơ TNTT trong những điều kiện cụ thể.

Các thành phần của năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT qua TNMP: - **Năng lực nhận thức:** Là khả năng của SV trong việc nhận biết, phân tích các nguy cơ TNTT và hiểu biết về bản chất, vai trò, nguyên tắc của TNMP trong giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT cho trẻ mầm non; - **Năng lực thiết kế kế hoạch giáo dục TNMP:** Là khả năng xây dựng kế hoạch và thiết kế các hoạt động TNMP nhằm giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT cho trẻ mầm non một cách khoa học và phù hợp; - **Năng lực tổ chức thực hiện hoạt động TNMP:** Là khả năng triển khai các hoạt động TNMP giúp trẻ hình thành và thực hành các kĩ năng phòng tránh TNTT trong những tình huống gần với thực tiễn; - **Năng lực đánh giá kết quả giáo dục:** Là khả năng theo dõi, thu thập thông tin, nhận xét và điều chỉnh hoạt động giáo dục dựa trên kết quả tham gia của trẻ trong quá trình TNMP.

3.2. Năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh tai nạn thương tích qua trải nghiệm mô phỏng của sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Tây Nguyên

3.2.1. Nhận thức của sinh viên về giáo dục kĩ năng phòng tránh tai nạn thương tích

Kết quả khảo sát cho thấy SV có nhận thức cao về giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT cho trẻ mầm non. ĐTB của các nội dung khảo sát dao động từ 4,11 đến 4,20.

Bảng 1: Nhận thức về giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT

Nội dung	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
Hiểu khái niệm TNTT ở trẻ mầm non	4,18	0,62	2
Hiểu nguyên nhân dẫn đến TNTT ở trẻ	4,17	0,69	3
Biết ý nghĩa, sự cần thiết của giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT	4,20	0,65	1
Hiểu nội dung giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT theo Chương trình GDMN	4,14	0,64	4
Biết các biện pháp, hình thức tổ chức giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT	4,11	0,71	5

Trong đó, SV đánh giá cao nhất sự cần thiết của giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT (ĐTB 4,20) xếp thứ bậc 1, tiếp đến là hiểu khái niệm TNTT (ĐTB 4,18) và nguyên nhân dẫn đến TNTT (ĐTB 4,17). Các nội dung liên quan đến chương trình, biện pháp và hình thức tổ chức có ĐTB thấp hơn nhưng vẫn ở mức cao.

Kết quả này cho thấy SV đã có nền tảng nhận thức tương đối tốt về giáo dục phòng tránh TNTT. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa hiểu biết về ý nghĩa và hiểu biết về biện pháp, hình thức tổ chức cho thấy việc chuyển hóa kiến thức thành khả năng tổ chức hoạt động vẫn là vấn đề cần tiếp tục quan tâm.

3.2.2. Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của phát triển năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích qua trải nghiệm mô phỏng

Kết quả khảo sát cho thấy SV đánh giá cao tầm quan trọng của việc phát triển năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP, với ĐTB dao động từ 4,25 đến 4,35. Trong đó, nội dung giúp SV tự tin xử lý các tình huống khẩn cấp được đánh giá cao nhất (ĐTB 4,35; DLC là 0,66), tiếp đến là góp phần bảo đảm an toàn cho trẻ (ĐTB 4,32; DLC 0,64) và chuyển từ kiến thức lí thuyết sang hành vi an toàn (ĐTB 4,28; DLC 0,65). Nội dung đáp ứng chuẩn đầu ra và năng lực nghề nghiệp có mức đánh giá thấp nhất nhưng vẫn ở mức cao với ĐTB 4,25, DLC 0,65. Kết quả cho thấy SV nhận thức rõ vai trò của việc phát triển năng lực này không chỉ trong nâng cao khả năng xử lý các tình huống có nguy cơ gây TNTT mà còn trong bảo đảm an toàn cho trẻ và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

Tuy nhiên, nhận thức cao chưa đồng nghĩa với năng lực thực hiện cao. Vì vậy, việc phân tích trực tiếp các thành phần năng lực là cơ sở quan trọng để xác định mức độ chuyển hóa nhận thức thành khả năng thực hành nghề nghiệp của SV.

3.2.3. Thực trạng năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích qua trải nghiệm mô phỏng

a. Năng lực nhận thức: Năng lực nhận thức của SV đạt ĐTB 3,54 DLC = 0,65, thuộc mức Khá và xếp thứ nhất trong bốn thành phần năng lực giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV ngành GDMN.

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực nhận thức của SV về giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT qua TNMP đạt mức khá, với ĐTB dao động từ 3,44 đến 3,61 trên thang đo 5 mức. DLC nằm trong khoảng 0,62 - 0,67, phản ánh mức độ phân tán thấp và cho thấy ý kiến của sinh viên tương đối thống nhất. Trong đó, năng lực “nhận diện các tình huống nguy hiểm và nguy cơ TNTT cho trẻ” đạt ĐTB cao nhất (ĐTB 3,61; DLC 0,67). Đa số SV đã có khả năng nhận diện các nguy cơ mất an toàn thường gặp đối với trẻ mầm non nhờ được tiếp cận kiến thức trong các học phần chuyên ngành cũng như qua hoạt động thực tập.

Tiêu chí “*phân tích nguyên nhân và hậu quả của TNTT*” có ĐTB thấp nhất ĐTB 3,44, DLC 0,66. SV đã bước đầu hiểu được nguyên nhân và hậu quả của các tình huống TNTT nhưng khả năng phân tích còn chưa thật sự sâu sắc.

Đối với tiêu chí “*hiểu biết về bản chất và nguyên tắc giáo dục qua trải nghiệm mô phỏng*”, ĐTB đạt 3,56 với DLC 0,62. Kết quả này cho thấy phần lớn SV đã có nhận thức tương đối tốt về vai trò và nguyên tắc của TNMP trong giáo dục kỹ năng phòng tránh TNTT. Tuy nhiên, tỷ lệ SV đạt mức tốt còn khá thấp, cho thấy hiểu biết của nhiều SV mới dừng ở mức cơ bản và chưa thật sự vững chắc.

Như vậy, SV đã có khả năng nhận biết và hiểu những vấn đề cơ bản, song khả năng phân tích sâu các tình huống chưa tương xứng. Dữ liệu phỏng vấn cho thấy một số SV có thể xác định được nguy cơ nhưng còn gặp khó khăn khi phân tích mối quan hệ giữa nguyên nhân, đặc điểm của trẻ, môi trường và cách thức phòng tránh (GV.2, GV.3).

b. Năng lực thiết kế kế hoạch giáo dục qua TNMP: Năng lực thiết kế kế hoạch giáo dục đạt ĐTB 3,47 DLC 0,69, thuộc mức Khá.

Sinh viên thực hiện khá tốt việc xác định mục tiêu và chuẩn bị môi trường, phương tiện, học liệu. Tuy nhiên, thiết kế tình huống/kịch bản mô phỏng chỉ đạt 3,39, thuộc mức Đạt.

Trong ba tiêu chí khảo sát, tiêu chí “*chuẩn bị môi trường, phương tiện và học liệu mô phỏng an toàn*” đạt kết quả cao nhất (ĐTB 3,52; DLC 0,67). SV tương đối tự tin trong việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức hoạt động TNMP, có thể nhờ được tiếp cận với các học phần về tổ chức môi trường giáo dục và thực hành sư phạm.

Tiêu chí “*Xác định mục tiêu giáo dục*” xếp thứ 2 với ĐTB 3,49 và DLC 0,69. Tiêu chí có kết quả thấp

nhất là “*thiết kế tình huống và kịch bản mô phỏng*” với ĐTB 3,39; ĐLC 0,71. Đây là tiêu chí có tỷ lệ SV đánh giá ở mức yếu cao nhất trong nhóm và cũng có ĐLC lớn nhất, cho thấy sự khác biệt rõ hơn về năng lực giữa các SV. Điều này phản ánh rằng việc xây dựng các tình huống mô phỏng gắn với thực tiễn GDMN vẫn là một kỹ năng tương đối khó, đòi hỏi SV phải tích hợp kiến thức chuyên môn, hiểu đặc điểm tâm lý trẻ và có khả năng sáng tạo trong thiết kế hoạt động.

Kết quả phỏng vấn cho thấy một số SV có thể xây dựng mục tiêu và tiến trình hoạt động nhưng còn khó khăn trong việc tạo dựng những tình huống gắn với thực tiễn, có tính mở và dự kiến được nhiều khả năng phản ứng của trẻ. Theo ý kiến của GV.2, một số kịch bản còn mang tính khuôn mẫu, chưa tạo được nhiều cơ hội để trẻ lựa chọn và xử lý tình huống. Một số SV còn sử dụng lại các tình huống có sẵn thay vì điều chỉnh theo mục tiêu và đặc điểm của đối tượng giáo dục.

c. *Năng lực tổ chức thực hiện hoạt động TNMP*: Năng lực tổ chức thực hiện hoạt động đạt ĐTB 3,35, ĐLC 0,65, thuộc mức Đạt và là thành phần có ĐTB thấp nhất.

Sinh viên có khả năng tương đối tốt trong việc hướng dẫn trẻ nhập vai và thực hành hành vi an toàn đạt ĐTB 3,45, ĐLC 0,63, xếp thứ bậc 1. Tuy nhiên, khả năng xử lý tình huống sự phạm phát sinh chỉ đạt ĐTB 3,25, ĐLC 0,65, xếp vị trí thứ 3. Việc tạo hứng thú, khuyến khích trẻ tham gia hoạt động được đánh giá với ĐTB 3,34, ĐLC 0,68 ở mức Đạt. Kết quả này cho thấy SV có thể thực hiện những thao tác tổ chức cơ bản nhưng còn hạn chế về tính linh hoạt. Trong quá trình TNMP, khi phản ứng của trẻ khác với dự kiến, SV dễ bị phụ thuộc vào kịch bản đã chuẩn bị và gặp khó khăn trong việc điều chỉnh cách tổ chức.

Ý kiến của GV.3 cũng cho thấy SV thường khá tự tin khi giới thiệu hoạt động và hướng dẫn trò chơi nhưng có thể lúng túng khi trẻ có phản ứng ngoài dự kiến. Điều này cho thấy việc thực hành tổ chức hoạt động cần chú trọng hơn đến các tình huống mở và những biến số bất ngờ.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy SV đã hình thành những kỹ năng cơ bản trong tổ chức hoạt động giáo dục qua TNMP nhưng mức độ thành thạo chưa cao. Các kỹ năng thực hiện theo quy trình, chẳng hạn như hướng dẫn trẻ nhập vai, được đánh giá tích cực hơn so với các kỹ năng đòi hỏi tư duy linh hoạt và khả năng ứng biến như xử lý tình huống sự phạm. Điều này phản ánh khoảng cách giữa kiến thức được trang bị trong chương trình đào tạo với yêu cầu thực tiễn của hoạt động giáo dục tại trường mầm non.

d. *Năng lực đánh giá kết quả giáo dục*: Kết quả khảo sát cho thấy, năng lực đánh giá kết quả đạt ĐTB 3,40, ĐLC 0,64 thuộc mức Đạt.

Sinh viên có khả năng tổ chức trao đổi, phản hồi sau trải nghiệm tương đối tốt (ĐTB 3,48 và ĐLC 0,63), xếp thứ bậc 1. Về khả năng đánh giá mức độ nhận biết và thực hiện hành vi an toàn xét thứ 2 với ĐTB 3,4, ĐLC 0,64. Tuy nhiên, việc sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá cụ thể còn hạn chế, thể hiện với ĐTB 3,31, ĐLC 0,66. Kết quả về nhóm năng lực đánh giá cho thấy khá mâu thuẫn giữa kết quả thống kê thông qua khảo sát tự đánh giá của SV với nhận định trong phỏng vấn của giảng viên. Theo kết quả khảo sát một số khách thể phỏng vấn (GV.2, GV.3, GV.5), một trong các năng lực còn yếu ở SV hiện nay là sử dụng quan sát, bài tập tình huống và sản phẩm mô phỏng để đánh giá mức độ hiểu biết và hành vi an toàn của trẻ, nhưng ĐTB về năng lực này theo ý kiến của SV là 3,31 (mức khá); ĐLC các câu trả lời cũng không quá lớn, nguyên nhân có thể khách thể khảo sát chưa hiểu rõ nội dung của các phát biểu. Trong các chia sẻ từ khách thể phỏng vấn, GV và SV đã chỉ ra thực trạng hiện nay thời gian dành cho việc thực hành đánh giá hoạt động giáo dục khá hạn chế, GV thường tập trung vào yêu cầu thiết kế kế hoạch và triển khai một số hoạt động chính của kế hoạch mà chưa quan tâm đến việc cho SV thực hành kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động giáo dục.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy SV đã bước đầu hình thành năng lực đánh giá kết quả giáo dục qua TNMP, tuy nhiên kỹ năng đánh giá vẫn chủ yếu dừng ở mức thực hiện các nhiệm vụ cơ bản. Các kỹ năng mang tính chuyên môn cao như xây dựng công cụ đánh giá, thu thập minh chứng và sử dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau còn chưa được thực hiện thành thạo. Điều này phản ánh một thực tế rằng trong quá trình đào tạo, nội dung đánh giá kết quả học tập của trẻ thông qua TNMP chưa được rèn luyện thường xuyên và chưa gắn chặt với các tình huống nghề nghiệp thực tế.

Đánh giá chung:

Nhìn tổng thể, có thể nhận thấy ĐTB của các nhóm năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT qua TNMP có xu hướng giảm dần từ “biết” đến “làm”, tức là từ nhận thức; thiết kế; đánh giá; tổ chức thực hiện. Điều này phản ánh một thực trạng khá phổ biến trong đào tạo GV hiện nay: SV được trang bị tương đối đầy đủ về kiến thức lý thuyết nhưng còn thiếu cơ hội vận dụng thường xuyên vào các tình huống nghề nghiệp thực tế. Khoảng cách giữa năng lực nhận thức và năng lực thực hành cho thấy việc tổ chức các hoạt động TNMP trong đào tạo cần được tăng cường cả về thời lượng, nội dung và mức độ gần với thực tiễn GDMN.

Từ góc độ đào tạo nghề nghiệp, kết quả trên cho thấy việc phát triển năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT qua TNMP cần được tiếp cận theo hướng tích hợp giữa kiến thức, thiết kế, thực hành, xử lý tình huống và đánh giá. TNMP không chỉ được sử dụng để minh họa kiến thức mà cần tạo cơ hội để SV được thực hành trong những bối cảnh có tính tương tác, được nhận phản hồi và điều chỉnh hành động.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã khảo sát thực trạng nhận thức và năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV ngành GDMN, Trường Đại học Tây Nguyên. Kết quả cho thấy SV có nhận thức cao về ý nghĩa của giáo dục phòng tránh TNTT cũng như vai trò của TNMP trong phát triển năng lực nghề nghiệp. Tuy nhiên, mức độ nhận thức cao chưa hoàn toàn chuyển hóa thành năng lực thực hành tương ứng. Năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT qua TNMP của SV đạt thuộc mức Khá. Trong đó, năng lực nhận thức đạt mức Khá; năng lực đánh giá kết quả và năng lực tổ chức thực hiện mức Đạt. Kết quả cho thấy năng lực của SV chưa phát triển đồng đều giữa các thành phần. Những hạn chế nổi bật tập trung ở khả năng thiết kế các tình huống mô phỏng có tính thực tiễn và tính mở; xử lý những tình huống sư phạm phát sinh trong quá trình tổ chức cũng như sử dụng quan sát, bài tập tình huống và sản phẩm mô phỏng để đánh giá kết quả giáo dục. Các kết quả định lượng được củng cố bởi dữ liệu phỏng vấn, cho thấy SV còn có xu hướng phụ thuộc vào kịch bản đã chuẩn bị và chưa thật sự linh hoạt trong điều chỉnh hoạt động theo phản ứng của trẻ. Kết quả nghiên cứu trên phản ánh yêu cầu cần tiếp tục tăng cường cơ hội thực hành và TNMP trong đào tạo SV ngành GDMN, đặc biệt chú trọng các nhiệm vụ có tính phức hợp như xây dựng tình huống mở, xử lý tình huống bất ngờ, phản hồi sau trải nghiệm và đánh giá dựa trên minh chứng. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để nghiên cứu và triển khai các biện pháp phát triển năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh TNTT qua TNMP cho SV ngành GDMN trong quá trình đào tạo GV.

Chú thích

(*) Bài báo là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp cơ sở Phát triển năng lực giáo dục kĩ năng phòng tránh tai nạn thương tích qua trải nghiệm mô phỏng cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Tây Nguyên, mã số T2026-49CB.

Tài liệu tham khảo

- Chuah, K. M., Chen, C. J., & Teh, C. S. (2009). *ViSTREET: An educational virtual environment for the teaching of road safety skills to school students*. International Visual Informatics Conference, 392-403.
- Dewey, J. (2012). *Kinh nghiệm và giáo dục*. NXB Trẻ.
- Hoàng Phê (2009). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Hoàng Thị Phương (2018). *Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Lewin, K., Lippitt, R., & White, R. K. J. T. J. o. s. p. (1939). Patterns of aggressive behavior in experimentally created “social climates”. *The Journal of Social Psychology*. 10(2), 269-299.
- Lyons, J. (2012). *Learning with Technology: Theoretical Foundations Underpinning Simulations in Higher Education*. Edited by M. Brown, M. Hartnett, and T. Stewart, 582-586, New Zealand: Ascilite Wellington.
- Nguyễn Thị Mỹ Dung (2021). *Giáo dục kĩ năng phòng tránh tai nạn, thương tích cho trẻ 4 - 5 tuổi ở trường mầm non*. Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thu Huyền (2022). *Giáo dục kĩ năng phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi qua trải nghiệm mô phỏng*. Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- Phan Trọng Ngọ (2019). Hoạt động trải nghiệm trong giáo dục phẩm chất nhân cách học sinh phổ thông. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16(4), 1-6.
- Piaget, J. (1962). The stages of the intellectual development of the child. *Bulletin of the Menninger Clinic*, 26 (3), 120-128.
- Shana Smith, & Ericson, E. J. (2009). Using immersive game-based virtual reality to teach fire-safety skills to children. *Virtual reality*, 13(2), 87-99.